

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B01-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.245.014.735.107	2.386.420.443.115
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		2.240.842.884.786	2.383.831.737.154
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	3.1	44.362.264.095	148.573.649.746
1.1. Tiền	111.1		44.362.264.095	148.573.649.746
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.3.1	1.663.122.835.556	1.865.729.437.487
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		0	55.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	3.3.2	180.439.575.083	243.616.529.872
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.3.3	30.310.000.000	30.310.000.000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	3.3.4	-8.814.967.685	-9.469.397.485
7. Các khoản phải thu	117	3.3.5	320.406.277.553	37.939.218.959
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		192.485.418.796	0
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		127.920.858.757	37.939.218.959
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		127.920.858.757	37.939.218.959
8. Trả trước cho người bán	118		9.770.373.400	10.586.566.483
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	3.3.5	1.265.437.584	1.564.395.372
12. Các khoản phải thu khác	122		5.089.200	5.336.720
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-24.000.000	-24.000.000
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->139)	130		4.171.850.321	2.588.705.961
1. Tạm ứng	131		1.586.751.500	124.828.500
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	3.6	2.554.098.821	2.427.877.461
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		31.000.000	36.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		58.563.412.524	68.540.637.658
II. Tài sản cố định	220		27.177.301.567	31.753.874.963
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.4	16.475.714.535	19.292.557.766
- Nguyên giá	222		38.886.937.476	39.147.588.476
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-22.411.222.941	-19.855.030.710
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.5	10.701.587.032	12.461.317.197
- Nguyên giá	228		25.005.708.497	25.005.708.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-14.304.121.465	-12.544.391.300
V. Tài sản dài hạn khác	250		31.386.110.957	36.786.762.695
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		2.236.160.228	2.235.790.228
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	3.6	9.149.950.729	13.696.017.095
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	3.7	20.000.000.000	20.854.955.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.303.578.147.631	2.454.961.080.773
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		351.607.996.259	532.426.416.247
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		343.733.678.840	520.265.319.854
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	3.8.2	199.315.844.752	213.154.117.315

1.1. Vay ngắn hạn	312		199.315.844.752	213.154.117.315
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	3.8.1	80.000.000.000	130.280.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	3.9	31.746.147.111	80.440.620.949
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	3.10	1.739.774.741	49.501.174.628
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		612.000.000	540.000.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3.11	8.265.812.933	14.310.454.301
11. Phải trả người lao động	323		691.703.839	745.664.730
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		322.335.440	196.921.440
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	3.12	9.401.703.456	20.849.103.234
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	3.13	1.337.563.729	2.357.753.475
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		10.300.792.839	7.889.509.782
II. Nợ phải trả dài hạn	340		7.874.317.419	12.161.096.393
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		7.874.317.419	12.161.096.393
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.951.970.151.372	1.922.534.664.526
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.951.970.151.372	1.922.534.664.526
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.648.006.180.000	1.270.004.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.648.006.180.000	1.030.004.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.648.006.180.000	1.030.004.000.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		0	240.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		27.107.220.603	27.107.220.603
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		27.107.220.603	27.107.220.603
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	3.15	249.749.530.166	598.316.223.320
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		220.197.060.292	551.616.637.548
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		29.552.469.874	46.699.585.772
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		2.303.578.147.631	2.454.961.080.773
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH				
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		164.800.618	103.000.400
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		188.097.270.000	204.247.790.000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1.530.000	1.530.000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010		95.480.000.000	27.000.000.000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		1.241.950.270.000	1.376.140.270.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3.19	4.717.755.840.000	5.638.403.970.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		3.804.758.730.000	4.191.232.510.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		36.316.710.000	434.326.690.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		767.253.700.000	924.501.630.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		530.890.000	35.560.890.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		108.895.810.000	52.782.250.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	3.20	18.152.520.000	18.152.520.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		18.002.520.000	18.002.520.000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4		150.000.000	150.000.000

3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	3.21	104.828.830.000	44.845.040.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	3.22	246.244.276.280	154.014.918.345
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		95.784.939.615	85.905.762.795
7.3 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		150.458.297.500	68.108.155.550
a. Tiền gửi bù trừ và TT giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		150.458.297.500	68.108.155.550
7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		1.039.165	1.000.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	3.24	246.243.237.117	154.013.918.347
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		246.215.721.193	154.011.393.684
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		27.515.924	2.524.663
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		1.039.165	1.000.000

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc

Trần Thị Chu Ngân

[Signature]



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Chu Hương

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 3/2023

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		119.845.061.910	40.471.571.909	212.178.046.047	372.088.681.844
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1	4.3	23.908.880.875	21.534.966.684	35.835.999.344	178.825.199.795
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2	4.3	59.626.866.427	8.511.937.918	70.181.968.098	158.772.579.144
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	4.3	36.309.314.608	10.424.667.307	106.160.078.605	34.490.902.905
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		-	1.461.917.809	88.493.150	3.086.575.344
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		7.823.475.935	27.043.279.764	26.141.748.646	110.920.227.505
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		8.534.265.733	16.708.440.709	21.550.935.526	67.934.711.587
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	0	100.000.000	168.059.060.000
1.09. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		436.528.856	634.240.410	1.343.677.695	1.964.878.071
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		55.000.000	1.227.500.000	455.909.126	4.836.363.637
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		28.532.603	1.000.000	213.398.612	9.112.897.623
Cộng doanh thu hoạt động	20		136.722.865.037	87.547.950.601	262.072.208.802	738.003.395.611
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		26.184.569.452	224.750.139.281	104.558.670.051	450.291.694.706
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1		12.322.990.432	11.961.701.699	12.942.807.081	52.526.388.353
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		13.861.579.020	212.788.437.582	91.615.862.970	397.765.306.353
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	4.6	(1.219.386.548)	71.644.000	-654.429.800	3.832.913.550
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	4.6	524.922.172	749.009.983	1.851.479.882	3.652.710.979
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	4.6	9.561.461.800	17.893.174.217	27.266.400.438	69.407.650.072
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28	4.6	-	406.539.483	0	7.894.979.308
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	4.6	463.591.325	656.458.285	1.391.045.879	1.988.979.711
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	4.6	3.111.311.602	7.596.408.410	8.696.148.313	109.496.699.553
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	4.6	3.080.613.734	6.854.333.500	12.143.144.678	29.261.065.082
Cộng chi phí hoạt động	40	4.6	41.707.083.537	258.977.707.159	155.252.459.441	675.826.692.961
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		137.540.104	197.646.674	416.153.431	2.023.351.090
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	10.015.072.650	181.818.182	13.484.597.549
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	4.4	137.540.104	10.212.719.324	597.971.613	15.507.948.639
4.2. Chi phí lãi vay	52		8.052.501.278	12.193.434.627	24.559.260.487	44.482.672.944
4.5. Chi phí tài chính khác	55		-	0	0	3.406.595.615
Cộng chi phí tài chính	60	4.5	8.052.501.278	12.193.434.627	24.559.260.487	47.889.268.559
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	4.7	14.864.743.155	13.083.343.186	40.732.786.963	39.319.757.645
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		72.236.077.171	-186.493.815.047	42.125.673.524	-9.524.374.915
8.1. Thu nhập khác	71	4.8	-	0	10.090.909	246.227.273
8.2. Chi phí khác	72	4.9	-	628.759.053	505.813.803	631.914.159
Cộng kết quả hoạt động khác	80		-	-628.759.053	-495.722.894	-385.686.886
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		72.236.077.171	-187.122.574.100	41.629.950.630	-9.910.061.801

9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		26.470.789.764	17.153.925.564	63.063.845.502	229.082.665.408
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		45.765.287.407	-204.276.499.664	-21.433.894.872	-238.992.727.209
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		14.254.509.964	-40.855.299.933	8.397.695.727	-5.614.717.677
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	7,53	5.101.452.483	0	12.684.474.701	42.183.827.765
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		9.153.057.481	-40.855.299.933	-4.286.778.974	-47.798.545.442
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		57.981.567.207	-146.267.274.167	33.232.254.903	-4.295.344.124

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

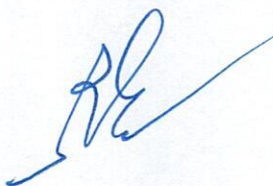
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Chu Ngân




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Chu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVERESTTầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội**Mẫu số B03b-CTCK**(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP**

Quý 3/2023

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Quyết m	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		41.629.950.630	-9.910.061.801
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		28.064.241.561	38.891.139.299
- Khấu hao TSCĐ	03		4.576.573.396	2.905.996.738
- Các khoản dự phòng	04		-654.429.800	3.832.913.550
- Chi phí lãi vay	06		24.559.260.487	47.889.268.559
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-417.162.522	-15.737.039.548
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		91.615.862.970	397.765.306.353
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		91.615.862.970	397.765.306.353
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-70.181.968.098	-158.772.579.144
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-70.181.968.098	-158.772.579.144
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		-131.272.520.273	66.750.748.203
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		181.172.707.059	-132.069.475.324
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		55.000.000.000	-105.000.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		63.176.954.789	1.130.096.005.356
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			-30.310.000.000
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-192.485.418.796	-436.002.099.099
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		-89.981.639.798	-13.374.372.072
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		370.957.788	33.068.793.550
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		247.520	-63.470.198.658
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-606.967.628	-2.277.087.491
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-9.761.812.504	3.962.560.643
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		4.419.845.006	1.966.219.618
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		-18.403.154.861	-57.052.066.009
(-) Lãi vay đã trả	44		-26.244.847.761	-73.275.825.484
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-46.579.364.404	-81.899.123.914
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		125.414.000	-16.907.540
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-325.961.208	-5.348.609.601
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		-53.960.891	841.468.828
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-49.714.663.584	-88.972.851.262
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	52		-1.380.855.000	-14.115.683.338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		-40.144.433.210	334.724.552.910
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-365.842.400	-7.529.821.872
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		1.009.091	229.090.909
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		416.153.431	15.507.948.639

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		51.320.122	8.207.217.676
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay gốc	73		259.686.234.972	977.423.119.475
3.2. Tiền vay khác	73.2		259.686.234.972	977.423.119.475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-323.804.507.535	-1.451.523.364.429
4.3. Tiền chi trả nợ gốc vay khác	74.3		-323.804.507.535	-1.451.523.364.429
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-64.118.272.563	-474.100.244.954
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		-104.211.385.651	-131.168.474.368
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		148.573.649.746	205.112.252.808
- Tiền	101.1		148.573.649.746	205.112.252.808
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		44.362.264.095	73.943.778.440
- Tiền	103.1		44.362.264.095	73.943.778.440

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc



Trần Thị Thu Ngân




PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số B02-CTCK

(Ban hành theo thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC THEO PP GIÁN TIẾP*Quý 3/2023*

STT	Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuy ết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
I	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		8.652.589.562.810	29.996.133.254.240
2	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-7.772.926.208.140	-26.355.190.453.940
7	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		10.356.794.882.811	36.044.728.649.513
8	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-11.144.228.918.711	-39.813.875.179.594
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		26.344.142.076	906.688.786.993
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-26.344.102.911	-959.115.386.593
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		92.229.357.935	-180.630.329.381
II	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		154.014.918.345	502.472.756.610
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		154.014.918.345	502.472.756.610
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32		85.905.762.795	224.750.899.810
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		68.108.155.550	225.289.162.200
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1.000.000	52.432.694.600
III	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		246.244.276.280	321.842.427.229
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		246.244.276.280	321.842.427.229
-	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42		95.784.939.615	159.339.041.239
-	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		150.458.297.500	162.497.290.990
-	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		1.039.165	6.095.000

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Ban Tổng Giám đốc**

Trần Thị Thu Ngân



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Thu Hương

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý 3/2023

CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm trong kỳ				Đơn vị tính: đồng.	
		Tại ngày 01/07/2022		Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022		Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023		Số dư cuối kỳ	
		Tại ngày 01/07/2022	Tại ngày 01/07/2023	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tại ngày 30/09/2022	Tại ngày 30/09/2023
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.270.004.000.000	1.270.004.000.000	-	-	618.002.180.000	240.000.000.000	1.270.004.000.000	1.648.006.180.000
1.1. Vốn pháp định		1.030.004.000.000	1.030.004.000.000			618.002.180.000		1.030.004.000.000	1.648.006.180.000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		240.000.000.000	240.000.000.000				240.000.000.000	240.000.000.000	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		27.107.220.603	27.107.220.603					27.107.220.603	27.107.220.603
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		27.107.220.603	27.107.220.603					27.107.220.603	27.107.220.603
8. Lợi nhuận chưa phân phối		664.352.792.223	569.770.142.959	17.153.925.564	163.421.199.731	57.981.567.207	378.002.180.000	518.085.518.056	249.749.530.166
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		493.213.759.670	576.829.903.011	17.153.925.564	163.421.199.731	21.369.337.281	378.002.180.000	510.367.685.234	220.197.060.292
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		171.139.032.553	(7.059.760.052)			36.612.229.926		7.717.832.822	29.552.469.874
Cộng		1.988.571.233.429	1.893.988.584.165	17.153.925.564	163.421.199.731	675.983.747.207	618.002.180.000	1.842.303.959.262	1.951.970.151.372

Người lập biểu

Trần Thị Thu Ngân

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Thu Hương

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN EVEREST

Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Mẫu số B05 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

1. THÔNG TIN CHUNG**1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Everest được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0102121331 ngày 29 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 29 tháng 05 năm 2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 48/GP-UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các giấy phép điều chỉnh bổ sung, Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 78/GPĐC-UBCK cấp ngày 28 tháng 09 năm 2023.

Tư sở của Công ty tại: Tầng 3, 6, 9 - Số 2A Phố Đại Cồ Việt, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.648.006.180.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2023 là 1.648.006.180.000 đồng; tương đương 164.800.618 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Ứng trước tiền bán chứng khoán.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại Ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng – Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (Bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về Các khoản cho vay và Các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính ghi nhận được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/Giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02-08	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	04-06	năm
- Các tài sản khác	02-08	năm
- Phần mềm quản lý	02-08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03-06	năm

2.6. Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp: Phản ánh cả khoản phải thu của Công ty với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chỉ tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, lãi trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính bao gồm

- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;
- Doanh thu đầu tư khác;
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm

- Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái;
- Chi phí lãi vay;
- Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn;
- Chi phí tài chính khác (phí chuyển tiền, ...).

2.15. Các khoản thuế

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được các định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	1.003.447.225	580.337.459
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	43.358.816.870	147.993.312.287
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	44.362.264.095	148.573.649.746

3.2 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kì

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023)	Giá trị giao dịch thực hiện trong kì (Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023)
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	81.900.097	1.063.731.959.557
- Trái phiếu	14	1.400.000.000
- Chứng chỉ tiền gửi	110.000	114.158.770.000
Cộng	82.010.111	1.179.290.729.557
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	383.857.705	6.856.952.474.310
- Chứng chỉ quỹ	13.800	280.044.000
- Chứng quyền	996.400	590.123.000
Cộng	384.867.905	6.857.822.641.310

3.3 Các loại tài sản tài chính

3.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản FVTPL	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	360.154.533.362	376.483.006.260	406.517.708.890	433.204.826.660
Cổ phiếu hủy niêm yết	2.885.800	0	2.885.800	0
Cổ phiếu chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000
Chứng khoán khác	1.207.613.829.296	1.230.659.829.296	1.342.423.360.827	1.376.544.610.827
Cộng	1.623.751.248.458	1.663.122.835.556	1.804.923.955.517	1.865.729.437.487

3.3.2. Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động chứng khoán	173.305.105.564	173.305.105.564	236.350.103.758	236.350.103.758
Ứng trước tiền bán chứng khoán	7.134.469.519	7.134.469.519	7.266.426.114	7.266.426.114
Cộng	180.439.575.083	180.439.575.083	243.616.529.872	243.616.529.872

3.3.3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000
Cộng	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000	30.310.000.000

3.3.4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Quý 3/2023			
		Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập	Số cuối kỳ
Phải thu hoạt động margin	9.388.277.535	10.034.354.233		1.219.386.548	8.814.967.685
Cộng	9.388.277.535	10.034.354.233	0	1.219.386.548	8.814.967.685

3.3.5 Các khoản phải thu

Khoản phải thu	30/09/2023	01/01/2023
Phải thu bán các khoản đầu tư	320.406.277.553	37.939.218.959
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1.265.437.584	1.564.395.372
Cộng	321.671.715.137	39.503.614.331

3.3.6 Bảng tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường

Các loại tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị mua	Kỳ này				Giá trị đánh giá lại
			Giá trị trường hoặc giá trị kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ này		Chênh lệch giảm	
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
FVTPL		1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3+4)	
Cổ phiếu niêm yết	29.257.727	360.154.533.362	376.483.006.260	51.541.932.632	-35.213.459.734	376.483.006.260	
Cổ phiếu hủy niêm yết	155	2.885.800	0	0	-2.885.800	0	
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.000.000	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0	55.980.000.000	
Chứng khoán khác	97.330	1.207.613.829.296	1.230.659.829.296	23.046.000.000	0	1.230.659.829.296	
Tổng cộng	32.355.212	1.623.751.248.458	1.663.122.835.556	74.587.932.632	-35.216.345.534	1.663.122.835.556	
AFS							
Cổ phiếu chưa niêm yết	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	
Tổng cộng	888.025	30.310.000.000	30.310.000.000	0	0	30.310.000.000	

3.4 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/07/2023	25.011.883.927	12.933.311.572	222.812.000	718.929.977	38.886.937.476
Tăng trong kỳ					0
Tại ngày 30/09/2023	25.011.883.927	12.933.311.572	222.812.000	718.929.977	38.886.937.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2023	17.008.067.479	3.675.613.187	222.812.000	574.140.832	21.480.633.498
Khấu hao trong kỳ	605.150.694	310.944.249		14.494.500	930.589.443
Tại ngày 30/09/2023	17.613.218.173	3.986.557.436	222.812.000	588.635.332	22.411.222.941
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/07/2023	8.003.816.448	9.257.698.385	0	144.789.145	17.406.303.978
Tại ngày 30/09/2023	7.398.665.754	8.946.754.136	0	130.294.645	16.475.714.535

3.5 Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phần mềm Giao dịch, kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/07/2023	20.255.418.889	4.750.289.608	25.005.708.497
Tăng trong kỳ			-
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/09/2023	20.255.418.889	4.750.289.608	25.005.708.497
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/07/2023	9.059.521.107	4.750.289.608	13.809.810.715
Tăng trong kỳ	494.310.750		494.310.750
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 30/09/2023	9.553.831.857	4.750.289.608	14.304.121.465
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày 01/07/2023	11.195.897.782	-	11.195.897.782
Tại ngày 30/09/2023	10.701.587.032	-	10.701.587.032

3.6 Chi phí trả trước

Khoản phải thu	30/09/2023	01/01/2023
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	2.554.098.821	2.427.877.461
b. Chi phí trả trước dài hạn	9.149.950.729	13.696.017.095
Cộng	11.704.049.550	16.123.894.556

3.7 Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Khoản phải thu	30/09/2023	01/01/2023
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	13.244.008.020	14.098.963.392
- Tiền lãi phân bổ trong năm	6.635.991.980	6.635.991.980
Cộng	20.000.000.000	20.854.955.372

3.8 Trái phiếu phát hành (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

3.8.1 Trái phiếu phát hành

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Cá nhân		100.000.000.000	0	20.000.000.000	80.000.000.000
Cộng		100.000.000.000	0	20.000.000.000	80.000.000.000

3.8.2 Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay (năm)	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
+ Ngân hàng TMCP Quốc dân		100.000.000.000			100.000.000.000
+ Vay đối tượng khác		92.678.342.249	82.559.746.476	75.922.243.973	99.315.844.752
Cộng		192.678.342.249	82.559.746.476	75.922.243.973	199.315.844.752

3.9 Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	903.214.020	797.648.857
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	146.701.066	187.322.712
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	30.696.232.025	79.455.649.380
Cộng	31.746.147.111	80.440.620.949

3.10 Phải trả người bán

	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả hoa hồng môi giới	1.592.346.229	2.156.065.932
Phải trả cho người bán khác	147.428.512	47.345.108.696
Cộng	1.739.774.741	49.501.174.628

3.11 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2023	01/01/2023
Thuế Thu nhập cá nhân	3.156.105.450	3.407.415.578
Thuế Giá trị gia tăng	8.255.000	82.906.080
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.101.452.483	10.820.132.643
Các loại thuế khác	0	0
Cộng	8.265.812.933	14.310.454.301

3.12 Chi phí phải trả

	30/09/2023	01/01/2023
Trích trước chi phí lãi vay	5.239.545.528	6.925.132.802
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	4.162.157.928	13.923.970.432
Cộng	9.401.703.456	20.849.103.234

3.13 Phải trả, phải nộp khác

	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả cổ tức cho nhà đầu tư	30.390.684	30.390.684
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.307.173.045	2.327.362.791
Cộng	1.337.563.729	2.357.753.475

3.14 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/09/2023	01/01/2023
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	220.197.060.292	551.616.637.548
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	29.552.469.874	46.699.585.772
Cộng	249.749.530.166	598.316.223.320

3.15 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ	551.616.637.548	386.790.509.400
Lợi nhuận sau thuế sử dụng để phân phối kỳ này	50.379.370.801	186.898.837.643
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ báo cáo	601.996.008.349	573.689.347.043
Số trích các quỹ từ lợi nhuận:	0	-63.321.661.809
- Quỹ khen thưởng	-3.796.768.057	-21.107.220.603
- Quỹ dự trữ điều lệ		-21.107.220.603
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-21.107.220.603
Số tăng vốn điều lệ	-378.002.180.000	0
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối kỳ	220.197.060.292	510.367.685.234

3.16 Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của CTCK

	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	188.097.260.000	196.873.350.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	78.250.000.000	7.374.440.000
Cộng	266.347.260.000	204.247.790.000

3.17 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.530.000	1.530.000
Cộng	1.530.000	1.530.000

3.18 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.241.950.270.000	1.376.140.270.000
Cộng	1.241.950.270.000	1.376.140.270.000

3.19 Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3.804.758.730.000	4.191.232.510.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	36.316.710.000	434.326.690.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	767.253.700.000	924.501.630.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	530.890.000	35.560.890.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	108.895.810.000	52.782.250.000
Cộng	4.717.755.840.000	5.638.403.970.000

3.20 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	18.002.520.000	18.002.520.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	150.000.000	150.000.000
Cộng	18.152.520.000	18.152.520.000

3.21 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	30/09/2023	01/01/2023
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	104.828.830.000	44.845.040.000
Cộng	104.828.830.000	44.845.040.000

3.22 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2023	01/01/2023
Nhà đầu tư trong nước	95.757.423.689	85.903.238.130
Nhà đầu tư nước ngoài	27.515.926	2.524.665
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	150.458.297.500	68.108.155.550
Cộng	246.243.237.115	154.013.918.345

3.23 Tiền gửi của Tổ chức phát hành

	30/09/2023	01/01/2023
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	1.039.165	1.000.000
Cộng	1.039.165	1.000.000

3.24 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/09/2023	01/01/2023
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	95.784.939.617	85.905.762.797
Nhà đầu tư trong nước	95.757.423.693	85.903.238.134
Nhà đầu tư nước ngoài	27.515.924	2.524.663
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	150.458.297.500	68.108.155.550
Nhà đầu tư trong nước	150.458.297.500	68.108.155.550
Cộng	246.243.237.117	154.013.918.347

3.25 Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	30/09/2023	01/01/2023
1. Phải trả nghiệp vụ margin	173.305.105.565	236.350.242.269
Phải trả gốc margin	173.305.105.565	236.350.242.269
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.134.469.519	7.266.426.114
Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	7.134.469.519	7.266.426.114
Cộng	180.439.575.084	243.616.668.383

4. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
4.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

Danh mục	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	
				Lãi VND	Lỗ VND
Cổ phiếu niêm yết	37.350.000	541.911.350.000	530.314.459.557	23.908.880.875	-12.311.990.432
Trái phiếu niêm yết		0		0	0
Trái phiếu chưa niêm yết		0		0	0
Chứng chỉ tiền gửi	55.000	57.068.385.000	57.079.385.000	0	-11.000.000
Tổng cộng	37.405.000	598.979.735.000	587.393.844.557	23.908.880.875	-12.322.990.432

4.2 Chênh lệch đánh giá lại các Tài sản tài chính FVTPL

	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị trường/Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/09/2023		Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 01/07/2023		Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán	
			Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND	Đánh giá tăng VND	Đánh giá giảm VND
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	360.154.533.362	376.483.006.260	51.541.932.632	-35.213.459.734	-66.980.428.990	59.626.866.427	-13.861.579.020	0
CP huy niêm yết	2.885.800	0	0	-2.885.800	-2.885.800	0	0	0
CP chưa niêm yết	55.980.000.000	55.980.000.000	0	0	0	0	0	0
Chứng khoán khác	1.207.613.829.296	1.230.659.829.296	23.046.000.000	0	0	0	0	0
	1.623.751.248.458	1.663.122.835.556	74.587.932.632	-35.216.345.534	-66.983.314.790	59.626.866.427	-13.861.579.020	

4.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM.

STT	Chi tiết	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	36.309.314.608	10.424.667.307
2	Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	1.461.917.809
3	Từ các khoản cho vay	7.823.475.935	27.043.279.764
	Cộng	44.132.790.543	38.929.864.880

4.4 Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Chi tiết	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	Doanh thu hoạt động tài chính		
	Doanh thu lãi tiền gửi Ngân hàng	137.540.104	197.646.674
	Cộng	137.540.104	197.646.674

4.5 Chi phí hoạt động tài chính

STT	Chi tiết	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	Chi phí hoạt động tài chính		
	Chi phí lãi vay	8.052.501.278	12.193.434.627
	Cộng	8.052.501.278	12.193.434.627

4.6 Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
1	Chi phí hoạt động tự doanh	524.922.172	749.009.983
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	9.561.461.800	17.893.174.217
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	463.591.325	656.458.285
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	3.111.311.602	7.596.408.410
5	Chi phí các dịch vụ tài chính khác	3.080.613.734	6.854.333.500
6	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	0	406.539.483
7	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-1.219.386.548	71.644.000
	Cộng	15.522.514.085	34.227.567.878

4.7 Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	9.594.793.425	8.278.965.072
2	Chi phí công cụ, dụng cụ	684.916.245	336.429.008
3	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư	438.506.334	431.128.743
4	Chi phí thuê, phí, lệ phí	0	1.000.000
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.146.527.151	4.035.820.363
	Cộng	14.864.743.155	13.083.343.186

4.8 Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
1	Thu nhập khác	0	0
	Cộng	0	0

4.9 Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
1	Chi phí khác	0	628.759.053
	Cộng	0	628.759.053

4.10 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm 2023		Năm 2022
		Kỳ này	Lũy kế đến cuối kỳ	Lũy kế đến cuối kỳ
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước	72.236.077.171	41.629.950.630	-9.910.061.801
	Lợi nhuận đã thực hiện	26.470.789.764	63.063.845.502	229.082.665.408
	Lợi nhuận chưa thực hiện	45.765.287.407	-21.433.894.872	-238.992.727.209
2	Các khoản điều chỉnh tăng:	14.117.995.018	93.195.529.422	402.628.965.432
	Chi phí không hợp lệ	256.415.998	1.014.709.704	1.030.745.529
	Trích lập dự phòng xử lý tài sản		564.956.748	3.832.913.550
3	Các khoản điều chỉnh giảm:	60.846.809.775	71.403.106.546	181.934.196.716
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	556.800	1.751.900	23161617572
	Hoàn nhập dự phòng xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi	1.219.386.548	1.219.386.548	
4	Tổng thu nhập tính thuế	71.272.549.821	41.988.478.634	-28.208.020.294
	Đã thực hiện	25.507.262.414	63.422.373.506	210.784.706.915
	Chưa thực hiện	45.765.287.407	-21.433.894.872	-238.992.727.209
5	Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.254.509.964	8.397.695.727	-5.614.717.676
	Thuế TNDN hiện hành	5.101.452.483	12.684.474.701	42.183.827.766
6	Thuế TNDN hoãn lại	9.153.057.481	-4.286.778.974	-47.798.545.442

4.11 Thông tin so sánh: Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc

Trần Thị Chu Ngân



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thị Chu Hương

